

THÔNG BÁO LUỒNG

Thường xuyên đường thủy nội địa quốc gia tháng 9/2019 tại tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ Giao thông vận tải quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa;

Căn cứ văn bản số 3637/BC-SGTVT ngày 27/9/2019 của Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa về việc Báo cáo luồng đường thủy nội địa quốc gia tháng 9/2019;

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố thông báo thường xuyên luồng đường thủy nội địa quốc gia tháng 9/2019, tỉnh Thanh Hóa, như sau:

1. Tình hình mực nước: Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 08 tuyến đường thủy nội địa quốc gia được Bộ Giao thông vận tải, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam ủy quyền cho Sở Giao thông vận tải thực hiện công tác quản lý, bảo trì, gồm các tuyến: Kênh Nga, Kênh De, Kênh Choán, Sông Tào, Sông Lèn, Sông Mã, Sông Bưởi và tuyến Lạch Bạng - Đảo Mê (cụ thể có Phụ lục 01 kèm theo).

2. Tình hình luồng: Trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 51 vật chướng ngại các loại (cầu, đường dây điện...) vượt qua 07 tuyến (cụ thể có Phụ lục 02 kèm theo).

3. Bãi cạn: Trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 12 bãi cạn các loại nằm trên 05 tuyến (cụ thể có Phụ lục 03 kèm theo).

4. Tình hình khai thác cát: Trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 04 mỏ cát chủ yếu trên tuyến ĐTNĐ quốc gia sông Mã (cụ thể có Phụ lục 04 kèm theo).

5. Một số điều lưu ý: Các chủ phương tiện lưu thông trên các tuyến sông cần chú ý tìm hiểu điều kiện thực tế của luồng và chỉ dẫn của báo hiệu để quyết định điều khiển phương tiện qua lại an toàn.

Cục Đường thủy nội địa Việt Nam công bố Thông báo hiện trạng luồng chạy tàu trên các tuyến sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tháng 9/2019 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia giao thông đường thủy nội địa được biết. /

Nơi nhận:

- Cục trưởng (để b/c);
- Sở GTVT Thanh Hóa;
- Website Cục ĐTNĐ Việt Nam;
- Lưu: VT, QLKCHT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Hoàng Minh Toàn

PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH MỨC NƯỚC THÁNG 09/2019 CÁC TUYẾN ĐTND QUỐC GIA, ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Văn bản số 4758/CDTND-QLKCHT ngày 07 tháng 10 năm 2019)

Sông	Trạm chính	Mức nước lớn nhất trong tuần (Hmax)		Mức nước nhỏ nhất trong tuần (Hmin)		Dự báo tình hình mực nước tháng 10/2019	
		Mức nước (m)	Thời gian	Mức nước (m)	Thời gian	Mức nước lớn nhất (m)	Mức nước nhỏ nhất (m)
Kênh Nga	Báo Văn	+1.90	05h ngày 21/09	+0.06	06h ngày 11/09	+2.00	-0.05
Sông Mã	Hàm Rồng	+1.30	09h ngày 23/09	-1.15	06h ngày 13/09	+1.40	-1.25
Sông Lèn	Lạch Sung	+2.06	13h ngày 10/09	-0.32	05h ngày 10/09	+2.15	-0.40
	Đò Lèn	+2.42	20h ngày 03/09	-0.32	09h ngày 12/09	+2.50	-0.40
Sông Bưởi	Kiểu	+4.48	07h ngày 01/09	+4.21	19h ngày 19/09	+4.60	+4.10
Sông Tào	Tào Xuyên	+1.90	01h ngày 01/09	-0.80	06h ngày 11/09	+2.00	-0.90
Lạch Bạng - Đảo Mê	Lạch Bạng	+1.60	06h ngày 21/09	-0.75	01h ngày 08/09	+1.70	-0.85
Kênh De	Lạch Sung	+2.20	12h ngày 10/09	-0.28	04h ngày 10/09	+2.30	-0.40
Kênh Choán	Tào Xuyên	+1.75	02h ngày 01/09	-0.60	08h ngày 11/09	+1.85	-0.70

PHỤ LỤC 2: CÁC VẬT CHƯỚNG NGẠI TRÊN CÁC TUYẾN DTND QUỐC GIA, THÁNG 09/2019 ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Văn bản số 1758/CDTND-QLKCHT ngày 07 tháng 10 năm 2019)

Tuyến, sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình (địa danh)	Các đặc trưng của luồng			
			Độ sâu h_{min}	Độ sâu h_{max}	Độ sâu thực đo	Chiều rộng (B)
K. Nga	Cầu Báo Văn	Km 25+00; bờ T. Nga Lĩnh; bờ P. Hà Hải	3.62	5.46	4.20	30
K. Nga	Cầu Đa Nam	km16+050; bờ T. Hà Lan; bờ P. Hà Vinh	2.42	4.26	3.90	16
K. Nga	Cầu Điện Hộ	Km0+00. bờ T. Nga Điền; bờ P. Nga Điền	2.22	4.06	3.20	25
K. Nga	Đường điện 35 KV	km23+400 bờ T.Nga Thảng; bờ P Hà Hải	2.57	4.41	3.30	30
K. Nga	Đường điện 10KV	km19+350; bờ T. Ba Đình; bờ P Hà Châu	2.72	4.56	3.40	30
K. Nga	Đường điện 35 KV	km11+050; bờ T. Nga Thiện; bờ P Hà Vinh	1.77	3.61	2.90	30
K. Nga	Đường điện 35 KV	km10+650; bờ T. Nga Thiện; bờ P Hà Vinh	1.92	3.76	3.00	35
K. Nga	Đường điện 10KV	km8+340; bờ T. Nga Thiện; bờ P Nga Thiện	2.27	4.11	3.60	30
K. Nga	Đường điện 10KV	km1+150; bờ T. Nga Điền; bờ P Nga Điền	2.52	4.36	3.75	35
K. Nga	Đường điện 10KV	km0+150; bờ T. Nga Điền; bờ P Nga Điền	2.82	4.66	3.80	30
K. Nga	Áu Mý Quan Trang	km9+500; bờ T. Nga Thiện; bờ P Hà Vinh	1.74	3.58	2.70	8
K. Nga	Áu Báo Văn	km23+00; bờ T. Nga Thảng; bờ P Hà Hải	1.94	3.78	2.90	8
S. Mã	Cầu Hoàng Long	Km 17+200; bờ T. Hoàng Long ; bờ P. Hàm Rồng	16.95	19.40	17.10	40
S. Mã	Cầu Hàm Rồng	km17+500; bờ T. Tào Xuyên ; bờ P. Hàm Rồng	11.95	14.40	12.10	45
S. Mã	Cầu Yên Hoàng	Km45+600. bờ T. Vĩnh Hùng; Bờ p . Định Tân	6.65	9.10	7.60	30
S. Mã	Đường điện 35 KV	Km 17+450, bờ T. Tào Xuyên ; bờ P. Hàm Rồng	10.05	12.50	10.80	38
S. Mã	Đường điện 110 KV	Km 18+630, bờ T. Tào Xuyên ; bờ P. Hàm Rồng	3.50	5.95	3.85	37
S. Mã	Đường điện 220Kv	Km 36+600, Bờ T. Vinh An ; Bờ P Định Công	6.35	8.80	6.55	30
S. Mã	Đường điện 110Kv	Km 39+870, Bờ T. Vinh Hùng; Bờ P Định Công	2.65	5.10	3.85	30
S. Mã	Đường điện 110Kv	Km 47+100, Bờ T. Vinh Hùng; Bờ P Định Tân	5.05	7.50	5.30	29
S. Mã	Đường điện 110Kv	Km 48+300, Bờ T. Vinh Hùng; Bờ P Định Tân	1.75	4.20	2.70	29
S. Mã	Đường điện 500 KV	Km 50+900, Bờ T. Vinh Hòa; Bờ P Định Tân	6.60	9.05	7.10	30